320 Câu Tiếng Trung Khẩn Cấp – Gặp Sự Cố · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

紧急情况

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Gọi cảnh sát & cấp cứu	câu 1–75	video 00:00	trang 2
Mất đồ & bị móc túi	câu 76–163	video 17:00	trang 20
Lạc đường	câu 164–236	video 36:50	trang 41
Cầu cứu khi gặp khó	câu 237–320	video 53:33	trang 59

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

高速 — gāosù — cao tốc
câu 1

抢了我的包 — qiǎng le wǒ de bāo — giật túi của tôi
câu 2

地图位置 — dìtú wèizhì — vị trí trên bản đồ
câu 3

没出来 — méi chūlai — chưa ra
câu 4

同时 — tóngshí — thêm cả
câu 5

后几位 — hòu jǐ wèi — mấy số cuối
câu 6

失火了 — Shīhuǒ le — Cháy rồi
câu 7

火警电话 — Huǒjǐng diànhuà — có cháy
câu 8

说慢一点儿 — shuō màn yìdiǎnr — nói chậm một chút
câu 9

交警 — Jiāojǐng — Cảnh sát giao thông
câu 10

当时 — Dāngshí — Lúc đó
câu 11

撞了我就跑了 — zhuàng le wǒ jiù pǎo le — đâm vào tôi rồi bỏ ch…
câu 12

谁的责任 — Shéi de zérèn — Bên nào chịu trách nhiệm
câu 13

吵得很凶 — chǎo de hěn xiōng — cãi nhau to lắm
câu 14

起火 — qǐhuǒ — bốc cháy
câu 15

外国人 — wàiguó rén — người nước ngoài
câu 16

处罚 — chǔfá — phạt
câu 17

证件 — **zhèngjiàn** — giấy tờ tùy thân
câu 18

长什么样 — **zhǎng shénme yàng** — trông như thế nào
câu 19

叫救护车 — **Jiào jiùhùchē** — Gọi xe cấp cứu
câu 20

胸口疼 — **xiōngkǒu téng** — đau ngực
câu 21

黄色的外套 — **huángsè de wàitào** — áo khoác màu vàng
câu 22

车厢 — **chēxiāng** — toa
câu 23

车坏了 — **chē huài le** — xe bị hỏng
câu 24

往隔壁烧 — **wǎng gébì shāo** — lan sang nhà bên
câu 25

有点儿害怕 — **yǒudiǎnr hàipà** — hơi sợ
câu 26

保持手机畅通 — **Bǎochí shǒujī chàngtōng** — Giữ máy
câu 27

银行卡 — **yínhángkǎ** — thẻ ngân hàng
câu 28

锁在门外 — **suǒ zài mén wài** — bị khóa ngoài
câu 29

做个笔录 — **zuò ge bǐlù** — làm biên bản
câu 30

签字 — **qiānzì** — ký tên
câu 31

有意识 — **yǒu yìshí** — còn tỉnh
câu 32

几楼着火 — **Jǐ lóu zháohuǒ** — cháy tầng mấy
câu 33

高血压 — **gāoxuèyā** — cao huyết áp
câu 34

腿流血了 **tuǐ liúxiě le**
chân chảy máu
câu 35

进展 **jìnzhǎn**
tiến triển
câu 36

警察同志 **jǐngchá tóngzhì**
các anh cảnh sát
câu 37

有口音 **yǒu kǒuyīn**
giọng địa phương
câu 38

出发了 **chūfā le**
đi rồi
câu 39

湿毛巾 **shī máojīn**
khăn ướt
câu 40

多大年龄 **Duō dà niánlíng**
bao nhiêu tuổi
câu 41

喘不上气 **chuǎn bu shàng qì**
khó thở
câu 42

被困 **bèi kùn**
bị kẹt
câu 43

欠费 **qiànfèi**
hết tiền
câu 44

挂失 **guàshī**
khóa thẻ
câu 45

紧急呼叫 **jǐnjí hūjiào**
gọi khẩn cấp
câu 46

报警中心 **bàojǐng zhōngxīn**
trung tâm báo án
câu 47

消防车 **Xiāofángchē**
Xe cứu hỏa
câu 48

堵起来了 **dǔ qǐlai le**
kẹt xe
câu 49

打架 **dǎjià**
đánh nhau
câu 50

起不来了 **qǐ bu lái le**
không dậy được
câu 51

门被撬了 — Mén bèi qiào le
Cửa bị cạy
câu 52

现场 — xiànchǎng
hiện trường
câu 53

失去意识 — shīqù yìshí
bất tỉnh
câu 54

六十岁左右 — liùshí suì zuǒyòu
khoảng sáu mươi tuổi
câu 55

碰撞的位置 — pèngzhuàng de wèizhì
vị trí va chạm
câu 56

录下来了 — lù xiàlai le
quay được hết
câu 57

偏瘦 — piān shòu
người gầy
câu 58

报交通事故 — bào jiāotōng shìgù
báo tai nạn giao thông
câu 59

紧急情况 — jǐnjí qíngkuàng
chuyện khẩn cấp
câu 60

八栋 — bā dòng
tòa số tám
câu 61

交通事故 — Jiāotōng shìgù
Tai nạn giao thông
câu 62

挥手示意 — huīshǒu shìyì
vẫy làm hiệu
câu 63

扑灭 — pūmiè
dập tắt
câu 64

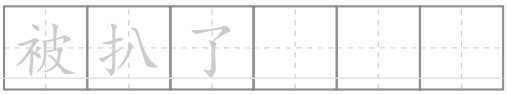
消防队 — xiāofángduì
đội cứu hỏa
câu 65

急救电话 — jíjiù diànhuà
gọi điện
câu 66

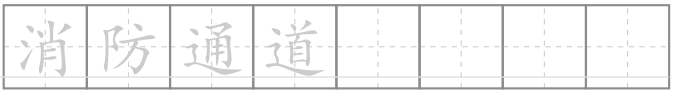
驾驶证 — jiàshǐzhèng
bằng lái
câu 67

伤员 — shāngyuán
người bị thương
câu 68

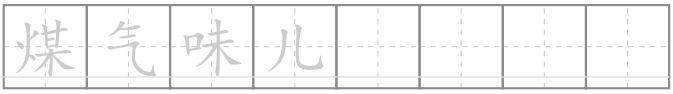
被扒了 — **bèi bā le** — bị móc túi
câu 69



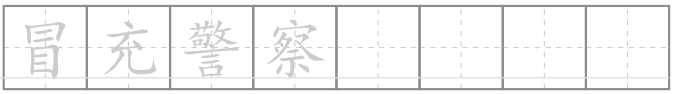
消防通道 — **Xiāofáng tōngdào** — Lối cứu hỏa
câu 70



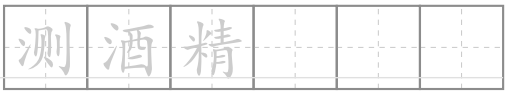
煤气味儿 — **méiqì wèir** — mùi ga
câu 71



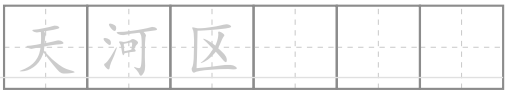
冒充警察 — **màochōng jǐngchá** — giả làm cảnh sát
câu 72



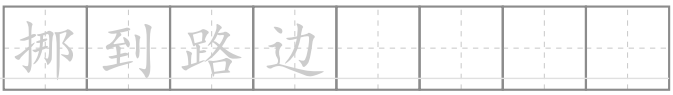
测酒精 — **cè jiǔjīng** — kiểm tra nồng độ cồn
câu 73



天河区 — **Tiānhé Qū** — Quận Thiên Hà
câu 74



挪到路边 — **nuó dào lùbiān** — đẩy xe vào lề đường
câu 75



1 00:00

我在**高速**上，快到出口了。

Wǒ zài **gāosù** shang, kuài dào chūkǒu le.

Tôi đang ở trên **cao tốc**, gần lối ra.

Viết lại: .....

2 00:13

有人骑摩托车**抢了我的包**。

Yǒu rén qí mótuōchē **qiǎng le wǒ de bāo**.

Có người đi xe máy **giật túi của tôi**.

Viết lại: .....

3 00:26

我能把**地图位置**发给您吗?

Wǒ néng bǎ **dìtú wèizhì** fā gěi nín ma?

Tôi gửi **vị trí trên bản đồ** cho anh được không?

Viết lại: .....

4 00:39

好像还有个老太太**没出来**。

Hǎoxiàng hái yǒu ge lǎotàitai **méi chūlai**.

Hình như còn một bà cụ **chưa ra**.

Viết lại: .....

5 00:52

麻烦您**同时**叫一下救护车。

Máfan nín **tóngshí** jiào yíxià jiùhùchē.

Phiền anh gọi **thêm cả** xe cứu thương.

Viết lại: .....

6 01:05

车牌我只记住了**后几位**。

Chēpái wǒ zhǐ jìzhù le **hòu jǐ wèi**.

Biển số tôi chỉ nhớ được **mấy số cuối**.

Viết lại: .....

7 01:18

失火了！失火了！

Shīhuǒ le! Shīhuǒ le!
Cháy rồi! Cháy rồi!

Viết lại: .....

8 01:31

火警电话是幺幺九。

Huǒjǐng diànhuà shì yāo yāo jiǔ.
Có cháy thì gọi một một chín.

Viết lại: .....

9 01:43

麻烦您**说慢一点儿**。

Máfan nín **shuō màn yìdiǎnr**.
Xin anh **nói chậm một chút**.

Viết lại: .....

10 01:54

交警马上到，您稍等。

Jiāojǐng mǎshàng dào, nín shāo děng.
Cảnh sát giao thông sắp đến, anh chờ một chút.

Viết lại: .....

11 02:07

当时我在等公交车。

Dāngshí wǒ zài děng gōngjiāochē.
Lúc đó tôi đang đứng chờ xe buýt.

Viết lại: .....

12 02:19

那辆车**撞了我就跑了**。

Nà liàng chē **zhuàng le wǒ jiù pǎo le**.
Xe kia **đâm vào tôi rồi bỏ chạy**.

Viết lại: .....

13 02:31

谁的责任让交警来定。

Shéi de zérèn ràng jiāojǐng lái dìng.

Bên nào chịu trách nhiệm thì để cảnh sát quyết.

Viết lại: .....

14 02:45

邻居**吵得很凶**，好像在打人。

Línjū **chǎo de hěn xiōng**, hǎoxiàng zài dǎ rén.

Hàng xóm **cãi nhau to lắm**, nghe như đánh người.

Viết lại: .....

15 03:01

电动车充电的时候**起火**了。

Diàndòngchē chōngdiàn de shíhou **qǐhuǒ** le.

Xe điện đang sạc thì **bốc cháy**.

Viết lại: .....

16 03:15

我是**外国人**，中文说得不太好。

Wǒ shì **wàiguó rén**, Zhōngwén shuō de bú tài hǎo.

Tôi là **người nước ngoài**, nói tiếng Trung chưa tốt.

Viết lại: .....

17 03:30

不能乱打报警电话，会被**处罚**。

Bù néng luàn dǎ bàojǐng diànhuà, huì bèi **chǔfá**.

Không được gọi báo giả, sẽ bị **phạt**.

Viết lại: .....

18 03:46

请出示一下**证件**。

Qǐng chūshì yíxià **zhèngjiàn**.

Xin cho xem **giấy tờ tùy thân**.

Viết lại: .....

19 03:57

那个人**长什么样**?

Nàge rén **zhǎng shénme yàng**?

Kẻ đó **trông như thế nào**?

Viết lại: .....

20 04:08

叫救护车拨幺二零。

Jiào jiùhùchē bō yāo èr líng.

Gọi xe cấp cứu thì bấm một hai không.

Viết lại: .....

21 04:21

他说**胸口疼**得厉害。

Tā shuō **xiōngkǒu téng** de lìhai.

Ông ấy kêu **đau ngực** dữ lắm.

Viết lại: .....

22 04:34

五岁，穿着**黄色的外套**。

Wǔ suì, chuānzhe **huángsè de wàitào**.

Bé năm tuổi, mặc **áo khoác màu vàng**.

Viết lại: .....

23 04:48

我在火车上，六号**车厢**。

Wǒ zài huǒchē shang, liù hào **chēxiāng**.

Tôi đang ở trên tàu, **toa** số sáu.

Viết lại: .....

24 05:02

没人受伤，就是**车坏了**。

Méi rén shòushāng, jiù shì **chē huài le**.

Không ai bị thương, chỉ **xe bị hỏng**.

Viết lại: .....

25 05:16

火很大，**往隔壁烧**过去了。

Huǒ hěn dà, **wǎng gébì shāo** guòqu le.

Lửa to lắm, đang **lan sang nhà bên**.

Viết lại: .....

26 05:30

我没受伤，就是**有点儿害怕**。

Wǒ méi shòushāng, jiù shì **yǒudiǎnr hàipà**.

Tôi không bị thương, chỉ **hơi sợ** thôi.

Viết lại: .....

27 05:44

保持手机畅通。

Bǎochí shǒujī chàngtōng.

Giữ máy, đừng tắt nhé.

Viết lại: .....

28 05:56

两千块现金和两张**银行卡**。

Liǎngqiān kuài xiànjīn hé liǎng zhāng **yínhángkǎ**.

Khoảng hai nghìn tệ tiền mặt với hai **thẻ ngân hàng**.

Viết lại: .....

29 06:11

我被**锁在门外**了，钥匙在屋里。

Wǒ bèi **suǒ zài mén wài** le, yàoshi zài wū li.

Tôi **bị khóa ngoài**, chìa khóa để trong nhà.

Viết lại: .....

30 06:26

请跟我们回派出所**做个笔录**。

Qǐng gēn wǒmen huí pàichūsuǒ **zuò ge bǐlù**.

Mời anh về đồn công an **làm biên bản**.

Viết lại: .....

31 06:39

您看一下笔录，没问题就**签字**。

Nín kàn yíxià bǐlù, méi wèntí jiù **qiānzì**.

Anh đọc lại biên bản, đúng thì **ký tên**.

Viết lại: .....

32 06:55

现在还**有意识**吗？

Xiànzài hái **yǒu yìshí** ma?

Bây giờ **còn tỉnh** không?

Viết lại: .....

33 07:05

哪栋楼？**几楼着火**？

Nǎ dòng lóu? **Jǐ lóu zháohuǒ**?

Nhà nào cháy, **cháy tầng mấy**?

Viết lại: .....

34 07:18

他**高血压**好多年了。

Tā **gāoxuèyā** hǎo duō nián le.

Ông bị **cao huyết áp** nhiều năm rồi.

Viết lại: .....

35 07:30

一个骑自行车的摔了，**腿流血了**。

Yí ge qí zìxíngchē de shuāi le, **tuǐ liúxiě le**.

Có một người đi xe đạp ngã, **chân chảy máu**.

Viết lại: .....

36 07:46

一有**进展**就通知您。

Yì yǒu **jìnzhǎn** jiù tōngzhī nín.

Có **tiến triển** gì chúng tôi sẽ báo anh ngay.

Viết lại: .....

37 07:59

谢谢**警察同志**的帮助。

Xièxie **jǐngchá tóngzhì** de bāngzhù.

Cảm ơn **các anh cảnh sát** đã giúp đỡ.

Viết lại: .....

38 08:11

说话**有口音**，二十岁左右。

Shuōhuà **yǒu kǒuyīn**, èrshí suì zuǒyòu.

Nói **giọng địa phương**, khoảng hai mươi tuổi.

Viết lại: .....

39 08:26

救护车**出发了**，十五分钟左右到。

Jiùhùchē **chūfā le**, shíwǔ fēnzhōng zuǒyòu dào.

Xe cứu thương **đi rồi**, chừng mười lăm phút đến.

Viết lại: .....

40 08:42

用**湿毛巾**捂住口鼻。

Yòng **shī máojīn** wǔzhù kǒu bí.

Lấy **khăn ướt** bịt mũi miệng lại.

Viết lại: .....

41 08:54

病人男的女的？**多大年龄**？

Bìngrén nán de nǚ de? **Duō dà niánlíng**?

Người bệnh nam hay nữ, khoảng **bao nhiêu tuổi**?

Viết lại: .....

42 09:10

我朋友**喘不上气**，脸色发白。

Wǒ péngyou **chuǎn bu shàng qì**, liǎnsè fā bái.

Bạn tôi **khó thở**, mặt tái mét.

Viết lại: .....

43 09:24

我**被困**在屋里，门外全是烟。

Wǒ **bèi kùn** zài wū li, mén wài quán shì yān.

Tôi **bị kẹt** trong phòng, ngoài cửa toàn khói.

Viết lại: .....

44 09:40

手机**欠费**也能打通。

Shǒujī **qiànfèi** yě néng dǎtōng.

Điện thoại **hết tiền** vẫn gọi được.

Viết lại: .....

45 09:53

您赶紧**挂失**银行卡。

Nín gǎnjǐn **guàshī** yínhángkǎ.

Anh nên **khóa thẻ** ngân hàng ngay.

Viết lại: .....

46 10:05

锁屏界面也有**紧急呼叫**。

Suǒpíng jièmiàn yě yǒu **jǐnjí hūjiào**.

Màn hình khóa cũng có nút **gọi khẩn cấp**.

Viết lại: .....

47 10:19

这里是幺幺零**报警中心**。

Zhèli shì yāo yāo líng **bàojǐng zhōngxīn**.

Đây là **trung tâm báo án** một một không.

Viết lại: .....

48 10:32

消防车来了！

Xiāofángchē lái le!

Xe cứu hỏa đến rồi!

Viết lại: .....

49 10:42

车横在路中间，**堵起来了**。

Chē héng zài lù zhōngjiān, **dǔ qǐlai le**.

Xe nằm chắn giữa đường, **kẹt xe** rồi.

Viết lại: .....

50 10:57

街上有人**打架**！

Jiē shang yǒu rén **dǎjià**!

Ngoài phố có người **đánh nhau**!

Viết lại: .....

51 11:07

有人在路边摔倒**起不来了**。

Yǒu rén zài lùbiān shuāidǎo **qǐ bu lái le**.

Có người ngã ngoài đường **không dậy được**.

Viết lại: .....

52 11:21

门被撬了，东西翻得乱七八糟。

Mén bèi qiào le, dōngxi fān de luànqībāzāo.

Cửa bị cạy, đồ đạc lục tung hết.

Viết lại: .....

53 11:37

别碰**现场**的东西。

Bié pèng **xiànchǎng** de dōngxi.

Đừng động vào đồ ở **hiện trường**.

Viết lại: .....

54 11:47

我妈**失去意识**了。

Wǒ mā **shīqù yìshí** le.

Mẹ tôi **bất tỉnh** rồi.

Viết lại: .....

55 11:58

男的，**六十岁左右**。

Nán de, **liùshí suì zuǒyòu**.

Nam, **khoảng sáu mươi tuổi**.

Viết lại: .....

56 12:12

车牌和**碰撞的位置**都拍下来。

Chēpái hé **pèngzhuàng de wèizhì** dōu pāi xiàlai.

Chụp cả biển số và **vị trí va chạm**.

Viết lại: .....

57 12:26

我的行车记录仪全**录下来了**。

Wǒ de xíngchē jìlùyí quán **lù xiàlai le**.

Camera hành trình của tôi **quay được hết**.

Viết lại: .....

58 12:40

一米七左右，**偏瘦**。

Yì mǐ qī zuǒyòu, **piān shòu**.

Cao khoảng một mét bảy, **người gầy**.

Viết lại: .....

59 12:52

喂，我要**报交通事故**。

Wéi, wǒ yào **bào jiāotōng shìgù**.

Alô, tôi muốn **báo tai nạn giao thông**.

Viết lại: .....

60 13:06

在中国遇到**紧急情况**打什么电话?

Zài Zhōngguó yùdào **jǐnjí qíngkuàng** dǎ shénme diànhuà?

Ở Trung Quốc gặp **chuyện khẩn cấp** thì gọi số nào?

Viết lại: .....

61 13:21

花园小区**八栋**五零二。

Huāyuán xiǎoqū **bā dòng** wǔ líng èr.

Khu chung cư Hoa Viên, **tòa số tám**, phòng năm không hai.

Viết lại: .....

62 13:36

交通事故可以打幺二二。

Jiāotōng shìgù kěyǐ dǎ yāo èr èr.

Tai nạn giao thông gọi một hai hai.

Viết lại: .....

63 13:49

我拿着红衣服**挥手示意**。

Wǒ názhe hóng yīfu **huīshǒu shìyì**.

Tôi cầm áo đỏ **vẫy làm hiệu**.

Viết lại: .....

64 14:02

火**扑灭**了，幸好没人受伤。

Huǒ **pūmiè** le, xìnghǎo méi rén shòushāng.

Lửa **dập tắt** rồi, may mà không ai bị sao.

Viết lại: .....

65 14:17

喂，是**消防队**吗？这里着火了。

Wéi, shì **xiāofángduì** ma? Zhèli zháohuǒ le.

Alô, **đội cứu hỏa** phải không? Ở đây có cháy.

Viết lại: .....

66 14:34

谁打的**急救电话**？

Shéi dǎ de **jíjiù diànhuà**?

Ai là người **gọi điện**?

Viết lại: .....

67 14:44

请出示**驾驶证**和行驶证。

Qǐng chūshì **jiàshǐzhèng** hé xíngshǐzhèng.

Xin cho xem **bằng lái** và giấy đăng ký xe.

Viết lại: .....

68 14:58

喂，是急救中心吗？这儿有**伤员**。

Wéi, shì jíjiù zhōngxīn ma? Zhèr yǒu **shāngyuán**.

Alô, cấp cứu phải không? Ở đây có **người bị thương**.

Viết lại: .....

69 15:15

我在公交车上**被扒了**。

Wǒ zài gōngjiāochē shang **bèi bā le**.

Tôi **bị móc túi** trên xe buýt.

Viết lại: .....

70 15:26

消防通道被车堵住了。

Xiāofáng tōngdào bèi chē dǔzhù le.

Lối cứu hỏa bị ô tô chắn mất rồi.

Viết lại: .....

71 15:40

厨房里**煤气味儿**很重。

Chúfáng li **méiqì wèir** hěn zhòng.

Bếp có **mùi ga** nồng lắm.

Viết lại: .....

72 15:51

他们**冒充警察**让我转账。

Tāmen **màochōng jǐngchá** ràng wǒ zhuǎnzhàng.

Họ **giả làm cảnh sát** bảo tôi chuyển tiền.

Viết lại: .....

73 16:04

对着这儿吹一下，**测酒精**。

Duìzhe zhèr chuī yíxià, **cè jiǔjīng**.

Thổi vào đây để **kiểm tra nồng độ cồn**.

Viết lại: .....

74 16:18

广州市**天河区**。

Guǎngzhōu Shì **Tiānhé Qū**.

Quận Thiên Hà, thành phố Quảng Châu.

Viết lại: .....

75 16:30

先拍照，再把车**挪到路边**。

Xiān pāizhào, zài bǎ chē **nuó dào lùbiān**.

Chụp ảnh lại rồi **đẩy xe vào lề đường**.

Viết lại: .....

地址和电话 dìzhǐ hé diànhuà
địa chỉ và số điện thoại
câu 76

太多现金 tài duō xiànjīn
quá nhiều tiền mặt
câu 77

电脑和充电器 diànnǎo hé chōngdiànqì
máy tính và sạc
câu 78

派出所 pàichūsuǒ
Đồn công an
câu 79

朋友圈 péngyouquān
vòng bạn bè
câu 80

现金 xiànjīn
tiền mặt
câu 81

旅游保险 lǚyóu bǎoxiǎn
bảo hiểm du lịch
câu 82

交给警察 jiāo gěi jǐngchá
giao cho công an
câu 83

背在前面 bēi zài qiánmiàn
đeo túi ra phía trước
câu 84

到付 dàofù
người nhận trả
câu 85

冷静 lěngjìng
Bình tĩnh
câu 86

报案回执 bào'àn huízhí
giấy biên nhận trình báo
câu 87

几天能拿到 jǐ tiān néng ná dào
mấy ngày thì nhận được
câu 88

运营商 yùnyíngshāng
nhà mạng
câu 89

往后推 wǎng hòu tuī
lùi lại
câu 90

落了一把伞 là le yì bǎ sǎn
để quên chiếc ô
câu 91

旅行证 lǚxíngzhèng
giấy thông hành
câu 92

工作日 — gōngzuòrì — ngày làm việc
câu 93

陪我 — péi wǒ — đi cùng mình
câu 94

钱包不见了 — qiánbāo bú jiàn le — mất ví rồi
câu 96

公交公司 — gōngjiāo gōngsī — công ty xe buýt
câu 97

打这个号 — dǎ zhège hào — gọi số này
câu 98

报失证明 — bàoshī zhèngmíng — giấy xác nhận mất
câu 99

分开放 — fēnkāi fàng — để riêng
câu 100

摸过了 — mō guo le — sờ hết
câu 101

签字领取 — qiānzì lǐngqǔ — ký nhận
câu 102

插上 — chā shang — lắp vào
câu 103

小事 — xiǎoshì — chuyện nhỏ
câu 104

不是我刷的 — bú shì wǒ shuā de — không phải tôi quẹt
câu 105

发现得早 — fāxiàn de zǎo — phát hiện sớm
câu 106

联系方式 — liánxì fāngshì — thông tin liên lạc
câu 107

身份证 — shēnfènzhèng — căn cước
câu 108

联系到司机 — liánxì dào sījī — liên hệ được tài xế
câu 109

失物信息 — shīwù xìnxī — tin đồ thất lạc
câu 110

丢失的东西 diūshī de dōngxi
đồ bị mất
丢 失 的 东 西
câu 111

耐心 nàixīn
kiên nhẫn
耐 心
câu 113

拍照 pāizhào
Chụp ảnh
拍 照
câu 114

服务中心 fúwù zhōngxīn
Trung tâm dịch vụ
服 务 中 心
câu 115

定位找回功能 dìngwèi zhǎohuí gōngnéng
chức năng định vị tìm…
定 位 找 回 功 能
câu 116

捡到 jiǎndào
nhặt được
捡 到
câu 117

终点站 zhōngdiǎnzhàn
ga cuối
终 点 站
câu 118

备份 bèifèn
sao lưu
备 份
câu 119

凑合用 còuhe yòng
dùng đỡ
凑 合 用
câu 120

领事馆 lǐngshìguǎn
Lãnh sự quán
领 事 馆
câu 121

冻结账户 dòngjié zhànghù
khóa tài khoản
冻 结 账 户
câu 122

越南公民 Yuènán gōngmín
công dân Việt Nam
越 南 公 民
câu 123

解绑 jiěbǎng
Hủy liên kết
解 绑
câu 124

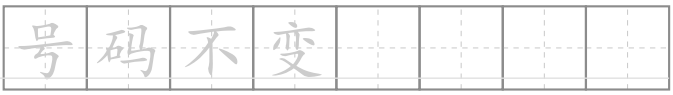
回头看一眼 huítóu kàn yì yǎn
ngoái lại nhìn
回 头 看 一 眼
câu 125

出示证件 chūshì zhèngjiàn
xuất trình giấy tờ
出 示 证 件
câu 126

购买凭证 gòumǎi píngzhèng
chứng từ mua hàng
购 买 凭 证
câu 127

手续费 shǒuxùfèi
mất phí
手 续 费
câu 128

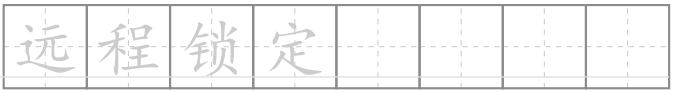
号码不变 **hàomǎ bú biàn**
giữ nguyên số
câu 129



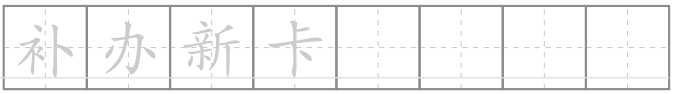
双肩包 **shuāngjiānbāo**
ba lô
câu 130



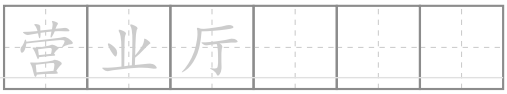
远程锁定 **yuǎnchéng suǒdìng**
khóa máy từ xa
câu 131



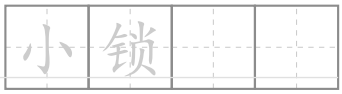
补办新卡 **bǔbàn xīn kǎ**
làm lại thẻ mới
câu 132



营业厅 **yíngyètīng**
Điểm giao dịch
câu 133



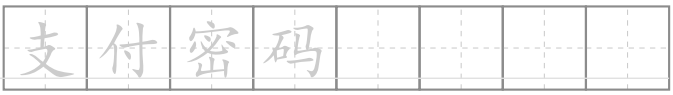
小锁 **xiǎo suǒ**
khóa nhỏ
câu 134



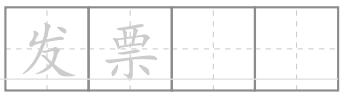
查一下记录 **chá yíxià jìlù**
kiểm tra hồ sơ
câu 135



支付密码 **Zhīfù mìmǎ**
mật khẩu thanh toán
câu 136



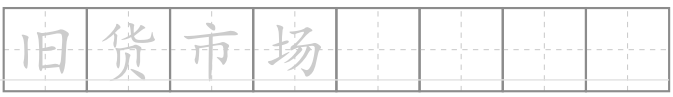
发票 **fāpiào**
hóa đơn
câu 137



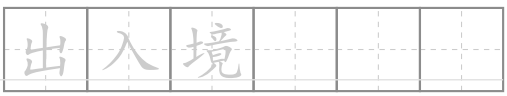
办理 **bànlǐ**
làm thủ tục
câu 138



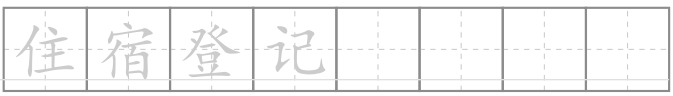
旧货市场 **jiùhuò shìchǎng**
chợ đồ cũ
câu 139



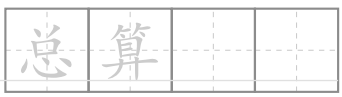
出入境 **chūrùjìng**
xuất nhập cảnh
câu 140



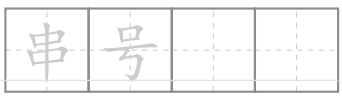
住宿登记 **Zhùsù dēngjì**
đăng ký lưu trú
câu 141



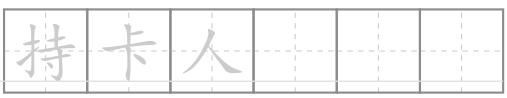
总算 **zǒngsuàn**
cuối cùng
câu 142



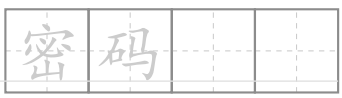
串号 **chuànhào**
số IMEI
câu 143



持卡人 **chíkǎrén**
chủ thẻ
câu 144



密码 **mìmǎ**
mật khẩu
câu 145



理赔 — lǐpéi — bồi thường
câu 146

被扒手偷了 — bèi páshǒu tōu le — bị móc túi
câu 147

后裤兜 — hòu kùdōu — túi quần sau
câu 148

被偷了 — bèi tōu le — bị trộm
câu 149

冻结 — dòngjié — đóng băng
câu 150

看看位置 — kànkan wèizhì — xem vị trí
câu 151

出境签证 — chūjìng qiānzhèng — thị thực xuất cảnh
câu 152

客服电话 — kèfú diànhuà — tổng đài
câu 153

背面 — bèimiàn — mặt sau
câu 154

有进展 — yǒu jìnzhǎn — có tiến triển
câu 155

案件编号 — ànjiàn biānhào — mã số vụ việc
câu 156

调取 — diàoqǔ — trích xuất
câu 157

同步 — tóngbù — đồng bộ
câu 158

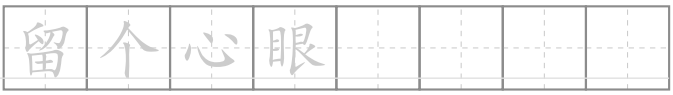
总领事馆 — zǒnglǐngshìguǎn — Tổng lãnh sự quán
câu 159

交易 — jiāoyì — giao dịch
câu 160

先冻结 — xiān dòngjié — khóa trước
câu 161

本人带护照 — běnrén dài hùzhào — tự mang hộ chiếu
câu 162

留个心眼 liú ge xīnyǎn
cảnh giác
câu 163



76 17:14

大使馆的**地址和电话**发我一下。

Dàshǐguǎn de **dìzhǐ hé diànhuà** fā wǒ yíxià.

Gửi mình **địa chỉ và số điện thoại** đại sứ quán.

Viết lại: .....

77 17:29

出门别带**太多现金**。

Chūmén bié dài **tài duō xiànjīn**.

Ra ngoài đừng mang **quá nhiều tiền mặt**.

Viết lại: .....

78 17:41

包里有**电脑和充电器**。

Bāo li yǒu **diànnǎo hé chōngdiànqì**.

Trong túi có **máy tính và sạc**.

Viết lại: .....

79 17:54

最近的**派出所**怎么走?

Zuìjìn de **pàichūsuǒ** zěnme zǒu?

Đồn công an gần nhất đi thế nào?

Viết lại: .....

80 18:06

在**朋友圈**发个通知吧。

Zài **péngyouquān** fā ge tōngzhī ba.

Đăng thông báo lên **vòng bạn bè** đi.

Viết lại: .....

81 18:17

钱包里大概有多少**现金**?

Qiánbāo li dàgài yǒu duōshao **xiànjīn**?

Trong ví có khoảng bao nhiêu **tiền mặt**?

Viết lại: .....

82 18:31

买个**旅游保险**比较放心。

Mǎi ge **lǚyóu bǎoxiǎn** bǐjiào fàngxīn.

Mua **bảo hiểm du lịch** cho yên tâm.

Viết lại: .....

83 18:44

别自己去找，**交给警察**处理。

Bié zìjǐ qù zhǎo, **jiāo gěi jǐngchá** chǔlǐ.

Đừng tự đi tìm, **giao cho công an** xử lý.

Viết lại: .....

84 19:00

人多的地方把包**背在前面**。

Rén duō de dìfang bǎ bāo **bēi zài qiánmiàn**.

Chỗ đông người thì **đeo túi ra phía trước**.

Viết lại: .....

85 19:14

运费**到付**就行。

Yùnfèi **dàofù** jiù xíng.

Phí ship **người nhận trả** là được.

Viết lại: .....

86 19:24

先**冷静**，想想该怎么办。

Xiān **lěngjìng**, xiǎngxiang gāi zěnme bàn.

Bình tĩnh đã, nghĩ xem nên làm gì.

Viết lại: .....

87 19:38

这是**报案回执**，请收好。

Zhè shì **bào'àn huízhí**, qǐng shōu hǎo.

Đây là **giấy biên nhận trình báo**, anh giữ cẩn thận.

Viết lại: .....

88 19:53

新卡大概**几天能拿到**?

Xīn kǎ dàgài **jǐ tiān néng ná dào**?

Thẻ mới khoảng **mấy ngày thì nhận được**?

Viết lại:

89 20:05

打**运营商**客服办挂失。

Dǎ **yùnyíngshāng** kèfú bàn guàshī.

Gọi tổng đài **nhà mạng** để báo mất.

Viết lại:

90 20:18

回国的航班要**往后推**。

Huíguó de hángbān yào **wǎng hòu tuī**.

Chuyến bay về nước phải **lùi lại**.

Viết lại:

91 20:31

我在公交上**落了一把伞**。

Wǒ zài gōngjiāo shang **là le yì bǎ sǎn**.

Tôi **để quên chiếc ô** trên xe buýt.

Viết lại:

92 20:44

再去大使馆申请**旅行证**。

Zài qù dàshǐguǎn shēnqǐng **lǚxíngzhèng**.

Rồi đến đại sứ quán xin **giấy thông hành**.

Viết lại:

93 20:57

旅行证几个**工作日**能拿?

Lǚxíngzhèng jǐ ge **gōngzuòrì** néng ná?

Giấy thông hành mấy **ngày làm việc** thì lấy được?

Viết lại:

94 21:11

谢谢你**陪我**跑了一整天。

Xièxie nǐ **péi wǒ** pǎo le yì zhěng tiān.

Cảm ơn bạn đã **đi cùng mình** chạy cả ngày.

Viết lại: .....

95 21:24

银行卡丢了，先打电话**挂失**。

Yínhángkǎ diū le, xiān dǎ diànhuà **guàshī**.

Mất thẻ ngân hàng, gọi điện **khóa thẻ** trước đã.

Viết lại: .....

96 21:39

糟糕，**钱包不见了**！

Zāogāo, **qiánbāo bú jiàn le**!

Chết rồi, **mất ví rồi**!

Viết lại: .....

97 21:52

可以打**公交公司**的电话问问。

Kěyǐ dǎ **gōngjiāo gōngsī** de diànhuà wènwen.

Có thể gọi điện cho **công ty xe buýt** hỏi thử.

Viết lại: .....

98 22:05

我手机丢了，有事请**打这个号**。

Wǒ shǒujī diū le, yǒu shì qǐng **dǎ zhège hào**.

Mình mất điện thoại, có việc gì **gọi số này** nhé.

Viết lại: .....

99 22:21

他们会开一张护照**报失证明**。

Tāmen huì kāi yì zhāng hùzhào **bàoshī zhèngmíng**.

Họ sẽ cấp **giấy xác nhận mất** hộ chiếu.

Viết lại: .....

100 22:34
现金和卡**分开放**。
Xiànjīn hé kǎ **fēnkāi fàng**.
Tiền mặt và thẻ **để riêng**.
Viết lại:

101 22:46
每个口袋都**摸过了**。
Měi ge kǒudai dōu **mō guo le**.
Mình **sờ hết** các túi rồi.
Viết lại:

102 22:57
请在这里**签字领取**。
Qǐng zài zhèli **qiānzì lǐngqǔ**.
Mời **ký nhận** ở đây.
Viết lại:

103 23:08
新卡**插上**就能用了。
Xīn kǎ **chā shang** jiù néng yòng le.
Sim mới **lắp vào** là dùng được.
Viết lại:

104 23:21
证件在就好，钱是**小事**。
Zhèngjiàn zài jiù hǎo, qián shì **xiǎoshì**.
Giấy tờ còn là tốt rồi, tiền là **chuyện nhỏ**.
Viết lại:

105 23:35
这笔消费**不是我刷的**。
Zhè bǐ xiāofèi **bú shì wǒ shuā de**.
Khoản chi này **không phải tôi quẹt**.
Viết lại:

106 23:48
还好**发现得早**，没损失。
Hái hǎo **fāxiàn de zǎo**, méi sǔnshī.
May mà **phát hiện sớm**, không bị thiệt hại.
Viết lại: .....

107 24:01
锁屏上留个**联系方式**。
Suǒpíng shang liú ge **liánxì fāngshì**.
Để lại **thông tin liên lạc** trên màn hình khóa.
Viết lại: .....

108 24:14
我的**身份证**也带着呢。
Wǒ de **shēnfènzhèng** yě dài zhe ne.
Tôi có mang theo cả **căn cước** nữa.
Viết lại: .....

109 24:25
打车软件里能**联系到司机**。
Dǎchē ruǎnjiàn li néng **liánxì dào sījī**.
Trong app gọi xe có thể **liên hệ được tài xế**.
Viết lại: .....

110 24:41
有人在群里发了**失物信息**。
Yǒu rén zài qún li fā le **shīwù xìnxī**.
Có người đăng **tin đồ thất lạc** trong nhóm.
Viết lại: .....

111 24:54
我想登记一下**丢失的东西**。
Wǒ xiǎng dēngjì yíxià **diūshī de dōngxi**.
Tôi muốn đăng ký **đồ bị mất**.
Viết lại: .....

112 25:06
请核对内容，没问题就**签字**。
Qǐng héduì nèiróng, méi wèntí jiù **qiānzì**.
Đọc lại nội dung, không sai thì **ký tên**.

Viết lại: .....

113 25:21
工作人员很**耐心**地帮了我。
Gōngzuò rényuán hěn **nàixīn** de bāng le wǒ.
Nhân viên giúp tôi rất **kiên nhẫn**.

Viết lại: .....

114 25:34
重要证件**拍照**存在手机里。
Zhòngyào zhèngjiàn **pāizhào** cún zài shǒujī li.
Chụp ảnh giấy tờ quan trọng lưu trong điện thoại.

Viết lại: .....

115 25:49
地铁站的**服务中心**可以登记。
Dìtiě zhàn de **fúwù zhōngxīn** kěyǐ dēngjì.
Trung tâm dịch vụ ở ga tàu điện có thể đăng ký.

Viết lại: .....

116 26:03
我的手机开了**定位找回功能**。
Wǒ de shǒujī kāi le **dìngwèi zhǎohuí gōngnéng**.
Điện thoại tôi có bật **chức năng định vị tìm máy**.

Viết lại: .....

117 26:18
服务员，有没有人**捡到**一部手机?
Fúwùyuán, yǒu méiyǒu rén **jiǎndào** yí bù shǒujī?
Em ơi, có ai **nhặt được** chiếc điện thoại nào không?

Viết lại: .....

118 26:33
一般会送到**终点站**。
Yìbān huì sòng dào **zhōngdiǎnzhàn**.
Thường sẽ được đưa về **ga cuối**.
Viết lại:

119 26:45
照片有没有**备份**到云端?
Zhàopiàn yǒu méiyǒu **bèifèn** dào yúnduān?
Ảnh có **sao lưu** lên đám mây không?
Viết lại:

120 26:57
先买个便宜手机**凑合用**。
Xiān mǎi ge piányi shǒujī **còuhe yòng**.
Mua tạm cái điện thoại rẻ **dùng đỡ**.
Viết lại:

121 27:10
离我最近的是哪个**领事馆**?
Lí wǒ zuìjìn de shì nǎge **lǐngshìguǎn**?
Lãnh sự quán nào gần tôi nhất?
Viết lại:

122 27:22
用朋友的手机登录**冻结账户**。
Yòng péngyou de shǒujī dēnglù **dòngjié zhànghù**.
Dùng điện thoại bạn đăng nhập để **khóa tài khoản**.
Viết lại:

123 27:38
您好，我是**越南公民**，护照丢了。
Nín hǎo, wǒ shì **Yuènán gōngmín**, hùzhào diū le.
Chào anh, tôi là **công dân Việt Nam**, bị mất hộ chiếu.
Viết lại:

124 27:55

把所有绑定的卡都**解绑**。

Bǎ suǒyǒu bǎngdìng de kǎ dōu **jiěbǎng**.

Hủy liên kết tất cả các thẻ đã liên kết.

Viết lại: .....

125 28:08

下车前**回头看一眼**座位。

Xià chē qián **huítóu kàn yì yǎn** zuòwèi.

Trước khi xuống xe **ngoái lại nhìn** ghế một cái.

Viết lại: .....

126 28:23

领取要**出示证件**。

Lǐngqǔ yào **chūshì zhèngjiàn**.

Nhận lại đồ phải **xuất trình giấy tờ**.

Viết lại: .....

127 28:35

有没有**购买凭证**?

Yǒu méiyǒu **gòumǎi píngzhèng**?

Có **chứng từ mua hàng** không?

Viết lại: .....

128 28:46

挂失有**手续费**吗?

Guàshī yǒu **shǒuxùfèi** ma?

Báo mất thẻ có **mất phí** không?

Viết lại: .....

129 28:57

我想补一张手机卡，**号码不变**。

Wǒ xiǎng bǔ yì zhāng shǒujīkǎ, **hàomǎ bú biàn**.

Tôi muốn làm lại sim, **giữ nguyên số**.

Viết lại: .....

130 29:12
一个灰色的**双肩包**。
Yí ge huīsè de **shuāngjiānbāo**.
Một cái **ba lô** màu xám.
Viết lại: .....

131 29:24
可以**远程锁定**手机。
Kěyǐ **yuǎnchéng suǒdìng** shǒujī.
Có thể **khóa máy từ xa**.
Viết lại: .....

132 29:36
需要到柜台**补办新卡**。
Xūyào dào guìtái **bǔbàn xīn kǎ**.
Cần ra quầy **làm lại thẻ mới**.
Viết lại: .....

133 29:49
最近的**营业厅**在哪儿?
Zuìjìn de **yíngyètīng** zài nǎr?
Điểm giao dịch nhà mạng gần nhất ở đâu?
Viết lại: .....

134 30:00
背包拉链上加个**小锁**。
Bēibāo lāliàn shang jiā ge **xiǎo suǒ**.
Gắn thêm cái **khóa nhỏ** vào khóa kéo ba lô.
Viết lại: .....

135 30:14
我们先帮您**查一下记录**。
Wǒmen xiān bāng nín **chá yíxià jìlù**.
Chúng tôi **kiểm tra hồ sơ** giúp anh trước.
Viết lại: .....

136 30:27
支付密码要不要改一下?
Zhīfù mìmǎ yào bu yào gǎi yíxià?
Có nên đổi **mật khẩu thanh toán** không?
Viết lại:

137 30:39
理赔要报案证明和**发票**。
Lǐpéi yào bào'àn zhèngmíng hé **fāpiào**.
Bồi thường cần giấy trình báo và **hóa đơn**.
Viết lại:

138 30:53
您好，我要**办理**银行卡挂失。
Nín hǎo, wǒ yào **bànlǐ** yínhángkǎ guàshī.
Chào chị, tôi muốn **làm thủ tục** báo mất thẻ.
Viết lại:

139 31:09
定位显示在一个**旧货市场**。
Dìngwèi xiǎnshì zài yí ge **jiùhuò shìchǎng**.
Định vị hiện ở một **chợ đồ cũ**.
Viết lại:

140 31:21
再去**出入境**管理部门报失。
Zài qù **chūrùjìng** guǎnlǐ bùmén bàoshī.
Rồi đến cơ quan quản lý **xuất nhập cảnh** báo mất.
Viết lại:

141 31:35
住宿登记的事问问派出所。
Zhùsù dēngjì de shì wènwen pàichūsuǒ.
Việc **đăng ký lưu trú** thì hỏi đồn công an.
Viết lại:

142 31:50
拿着旅行证**总算**能回家了。
Ná zhe lǚxíngzhèng **zǒngsuàn** néng huíjiā le.
Cầm giấy thông hành **cuối cùng** cũng về nhà được.
Viết lại: .....

143 32:05
包装盒上有**串号**。
Bāozhuānghé shang yǒu **chuànhào**.
Trên hộp có **số IMEI**.
Viết lại: .....

144 32:15
请提供**持卡人**姓名和证件号。
Qǐng tígōng **chíkǎrén** xìngmíng hé zhèngjiànhào.
Vui lòng cung cấp họ tên **chủ thẻ** và số giấy tờ.
Viết lại: .....

145 32:31
赶紧改一下各个账号的**密码**。
Gǎnjǐn gǎi yíxià gège zhànghào de **mìmǎ**.
Mau đổi **mật khẩu** các tài khoản.
Viết lại: .....

146 32:44
被偷的东西能找保险**理赔**吗?
Bèi tōu de dōngxi néng zhǎo bǎoxiǎn **lǐpéi** ma?
Đồ bị trộm có được bảo hiểm **bồi thường** không?
Viết lại: .....

147 32:59
我好像**被扒手偷了**。
Wǒ hǎoxiàng **bèi páshǒu tōu le**.
Hình như tôi **bị móc túi** rồi.
Viết lại: .....

148 33:11
手机别放在**后裤兜**里。
Shǒujī bié fàng zài **hòu kùdōu** li.
Đừng để điện thoại ở **túi quần sau**.
Viết lại:

149 33:23
警察同志，我的手机**被偷了**。
Jǐngchá tóngzhì, wǒ de shǒujī **bèi tōu le**.
Đồng chí công an ơi, điện thoại tôi **bị trộm**.
Viết lại:

150 33:38
卡已经**冻结**了，别人用不了。
Kǎ yǐjīng **dòngjié** le, biérén yòng bu liǎo.
Thẻ đã bị **đóng băng**, người khác không dùng được.
Viết lại:

151 33:55
在电脑上登录账号**看看位置**。
Zài diànnǎo shang dēnglù zhànghào **kànkan wèizhì**.
Đăng nhập tài khoản trên máy tính **xem vị trí**.
Viết lại:

152 34:10
拿到旅行证还要办**出境签证**。
Ná dào lǚxíngzhèng hái yào bàn **chūjìng qiānzhèng**.
Có giấy thông hành rồi còn phải làm **thị thực xuất cảnh**.
Viết lại:

153 34:26
银行**客服电话**在卡背面。
Yínháng **kèfú diànhuà** zài kǎ bèimiàn.
Số **tổng đài** ngân hàng in ở mặt sau thẻ.
Viết lại:

154 34:39
卡都丢了，哪儿看得到**背面**?
Kǎ dōu diū le, nǎr kàn de dào **bèimiàn**?
Thẻ mất rồi thì xem **mặt sau** ở đâu?
Viết lại:

155 34:54
案子**有进展**怎么查?
Ànzi **yǒu jìnzhǎn** zěnme chá?
Vụ việc **có tiến triển** thì tra cứu thế nào?
Viết lại:

156 35:07
记下这个**案件编号**。
Jì xià zhège **ànjiàn biānhào**.
Ghi lại **mã số vụ việc** này.
Viết lại:

157 35:18
我们会**调取**周边监控。
Wǒmen huì **diàoqǔ** zhōubiān jiānkòng.
Chúng tôi sẽ **trích xuất** camera xung quanh.
Viết lại:

158 35:30
幸好通讯录都**同步**了。
Xìnghǎo tōngxùnlù dōu **tóngbù** le.
May mà danh bạ đã **đồng bộ** hết.
Viết lại:

159 35:42
南宁有越南**总领事馆**。
Nánníng yǒu Yuènán **zǒnglǐngshìguǎn**.
Nam Ninh có **Tổng lãnh sự quán** Việt Nam.
Viết lại:

160 35:56
帮我查一下最近的**交易**。
Bāng wǒ chá yíxià zuìjìn de **jiāoyì**.
Kiểm tra giúp tôi các **giao dịch** gần đây.
Viết lại:

161 36:08
微信和支付宝要**先冻结**。
Wēixìn hé Zhīfùbǎo yào **xiān dòngjié**.
WeChat và Alipay phải **khóa trước**.
Viết lại:

162 36:21
外国人补卡要**本人带护照**。
Wàiguórén bǔ kǎ yào **běnrén dài hùzhào**.
Người nước ngoài làm lại sim phải **tự mang hộ chiếu** đến.
Viết lại:

163 36:36
有陌生人搭话要**留个心眼**。
Yǒu mòshēngrén dāhuà yào **liú ge xīnyǎn**.
Người lạ bắt chuyện thì phải **cảnh giác**.
Viết lại:

出错了 — chū cuò le
ra nhầm
câu 164

什么位置 — shénme wèizhì
vị trí nào
câu 165

打扰一下 — Dǎrǎo yíxià
Xin lỗi làm phiền
câu 166

回来找你 — huílai zhǎo nǐ
quay lại tìm con
câu 167

吓坏了 — Xià huài le
Sợ lắm
câu 168

背下来 — bèi xiàlai
học thuộc
câu 169

电视塔 — diànshìtǎ
tháp truyền hình
câu 170

走小路 — zǒu xiǎolù
đi đường nhỏ
câu 171

周围的照片 — zhōuwéi de zhàopiàn
ảnh xung quanh
câu 172

实在不行 — Shízài bù xíng
Thật sự không được
câu 173

不能跟着走 — bù néng gēn zhe zǒu
không được đi theo
câu 174

一个人出门 — yí ge rén chūmén
đi ra ngoài một mình
câu 175

哪个位置 — nǎge wèizhì
vị trí nào
câu 176

背下 — bèi xià
học thuộc
câu 177

等不到 — děng bu dào
không đợi được
câu 178

转着转着 — zhuàn zhe zhuàn zhe
đi lòng vòng
câu 179

线路图 — xiànlùtú
sơ đồ tuyến
câu 180

开机 — **kāijī** — mở máy
câu 181

无线网 — **wúxiànwǎng** — wifi
câu 182

对面 — **Duìmiàn** — Đối diện
câu 183

有惊无险 — **yǒu jīng wú xiǎn** — hú vía
câu 184

把路线写在纸上 — **bǎ lùxiàn xiě zài zhǐ shang** — ghi đường đi vào…
câu 185

停车场 — **tíngchēchǎng** — bãi đỗ xe
câu 186

别乱跑 — **bié luàn pǎo** — đừng chạy lung tung
câu 187

问路 — **wèn lù** — hỏi đường
câu 188

别动 — **bié dòng** — đứng yên
câu 189

右转 — **yòu zhuǎn** — rẽ phải
câu 190

广播 — **guǎngbō** — phát loa
câu 191

把地址缝 — **Bǎ dìzhǐ féng** — Khâu địa chỉ
câu 192

站名 — **zhànmíng** — tên trạm
câu 193

走失儿童 — **zǒushī értóng** — bé bị lạc
câu 194

倒杯热水 — **dào bēi rè shuǐ** — Rót cốc nước nóng
câu 195

集合点 — **jíhédiǎn** — điểm tập trung
câu 196

绕回来 — **rào huílai** — vòng về chỗ cũ
câu 197

全团 — Quán tuán — Cả đoàn
câu 198

找到路 — zhǎodào lù — tìm ra đường
câu 199

路痴 — lùchī — mù đường
câu 200

各个出口 — gège chūkǒu — các lối ra
câu 201

把位置发给 — bǎ wèizhì fā gěi — Gửi vị trí cho
câu 202

发现 — fāxiàn — phát hiện ra
câu 203

跟紧 — gēn jǐn — bám sát
câu 204

社区 — shèqū — tổ dân phố
câu 205

举着手 — jǔ zhe shǒu — giơ tay
câu 206

穿制服 — Chuān zhìfú — mặc đồng phục
câu 207

穿制服的叔叔阿姨 — chuān zhìfú de shūshu āyí — chú cô mặc đ…
câu 208

走丢 — zǒudiū — lạc đoàn
câu 209

打个电话 — dǎ ge diànhuà — gọi giúp
câu 210

集合 — jíhé — tập trung
câu 211

防走失手环 — fáng zǒushī shǒuhuán — vòng chống thất lạc
câu 212

自动关机 — zìdòng guānjī — tự sập nguồn
câu 213

实时位置 — shíshí wèizhì — vị trí trực tiếp
câu 214

离线地图 **líxiàn dìtú**
bản đồ ngoại tuyến
câu 215

很好认 **hěn hǎo rèn**
dễ nhận ra
câu 216

存好 **cún hǎo**
Lưu sẵn
câu 217

信号很差 **xìnhào hěn chà**
sóng yếu
câu 218

岔路 **chàlù**
đường rẽ
câu 219

名片 **míngpiàn**
Danh thiếp
câu 220

标志性的建筑 **biāozhìxìng de jiànzhù**
tòa nhà nào dễ nhận…
câu 221

随身 **Suíshēn**
theo người
câu 222

掉头 **diàotóu**
quay đầu
câu 223

老人家 **Lǎorénjia**
Ông ơi
câu 224

死胡同 **sǐhútòng**
ngõ cụt
câu 225

拄着拐杖 **zhǔ zhe guǎizhàng**
chống gậy
câu 226

记性不好 **jìxing bù hǎo**
hay quên
câu 227

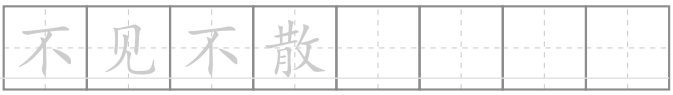
方言 **fāngyán**
tiếng địa phương
câu 228

加油站 **jiāyóuzhàn**
trạm xăng
câu 229

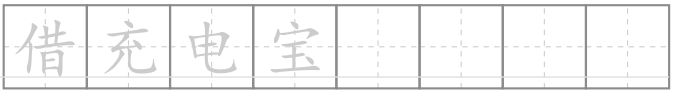
小辫子 **xiǎo biànzi**
bím tóc
câu 230

找不到 **zhǎo bu dào**
không tìm được
câu 231

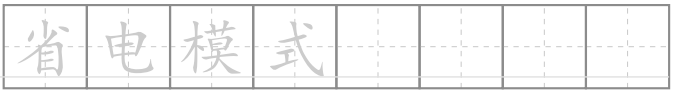
不见不散 **bú jiàn bú sàn**
không gặp không về
câu 232



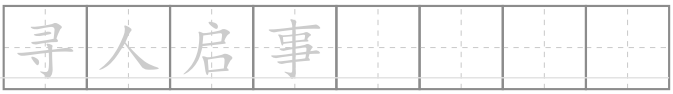
借充电宝 **jiè chōngdiànbǎo**
sạc dự phòng cho thuê
câu 233



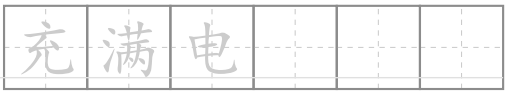
省电模式 **shěngdiàn móshì**
chế độ tiết kiệm pin
câu 234



寻人启事 **xúnrén qǐshì**
thông báo tìm người
câu 235



充满电 **chōng mǎn diàn**
sạc đầy pin
câu 236



164 37:04
我**出错了**地铁出口。
Wǒ **chū cuò le** dìtiě chūkǒu.
Mình **ra nhầm** cửa ra tàu điện ngầm.
Viết lại:

165 37:17
你现在在**什么位置**?
Nǐ xiànzài zài **shénme wèizhì**?
Bây giờ bạn đang ở **vị trí nào**?
Viết lại:

166 37:28
打扰一下，我迷路了。
Dǎrǎo yíxià, wǒ mílù le.
Xin lỗi làm phiền, tôi bị lạc đường.
Viết lại:

167 37:40
我们在原地等，妈妈会**回来找你**。
Wǒmen zài yuándì děng, māma huì **huílai zhǎo nǐ**.
Mình đứng đây đợi, mẹ sẽ **quay lại tìm con**.
Viết lại:

168 37:55
吓坏了吧？先喝口水。
Xià huài le ba? Xiān hē kǒu shuǐ.
Sợ lắm phải không? Uống ngụm nước đã.
Viết lại:

169 38:09
重要的号码要**背下来**。
Zhòngyào de hàomǎ yào **bèi xiàlai**.
Số quan trọng phải **học thuộc**.
Viết lại:

170 38:21

我能看见一座**电视塔**。

Wǒ néng kànjiàn yí zuò **diànshìtǎ**.

Mình nhìn thấy một **tháp truyền hình**.

Viết lại: .....

171 38:32

晚上别一个人**走小路**。

Wǎnshang bié yí ge rén **zǒu xiǎolù**.

Buổi tối đừng một mình **đi đường nhỏ**.

Viết lại: .....

172 38:46

拍张**周围的照片**发给我。

Pāi zhāng **zhōuwéi de zhàopiàn** fā gěi wǒ.

Chụp một tấm **ảnh xung quanh** gửi cho mình.

Viết lại: .....

173 38:59

实在不行就去派出所问路。

Shízài bù xíng jiù qù pàichūsuǒ wèn lù.

Thật sự không được thì vào đồn công an hỏi đường.

Viết lại: .....

174 39:14

陌生人给糖也**不能跟着走**。

Mòshēngrén gěi táng yě **bù néng gēn zhe zǒu**.

Người lạ cho kẹo cũng **không được đi theo**.

Viết lại: .....

175 39:28

以后别让老人**一个人出门**。

Yǐhòu bié ràng lǎorén **yí ge rén chūmén**.

Sau này đừng để người già **đi ra ngoài một mình**.

Viết lại: .....

176 39:41
我们现在在地图上的**哪个位置**?
Wǒmen xiànzài zài dìtú shang de **nǎge wèizhì**?
Chúng ta đang ở **vị trí nào** trên bản đồ?

Viết lại:

177 39:55
让孩子**背下**爸爸妈妈的手机号。
Ràng háizi **bèi xià** bàba māma de shǒujīhào.
Cho bé **học thuộc** số điện thoại của bố mẹ.

Viết lại:

178 40:10
半个小时还**等不到**，就找工作人员。
Bàn ge xiǎoshí hái **děng bu dào**, jiù zhǎo gōngzuò rényuán.
Nửa tiếng vẫn **không đợi được** thì tìm nhân viên.

Viết lại:

179 40:24
景区太大，**转着转着**就迷了。
Jǐngqū tài dà, **zhuàn zhe zhuàn zhe** jiù mí le.
Khu du lịch rộng quá, **đi lòng vòng** một hồi là lạc.

Viết lại:

180 40:42
学会看地铁**线路图**很有用。
Xuéhuì kàn dìtiě **xiànlùtú** hěn yǒuyòng.
Biết xem **sơ đồ tuyến** tàu điện rất có ích.

Viết lại:

181 40:55
充到能**开机**就行。
Chōng dào néng **kāijī** jiù xíng.
Sạc đến khi **mở máy** được là được.

Viết lại:

182 41:07
这家店有**无线网**吗?
Zhè jiā diàn yǒu **wúxiànwǎng** ma?
Quán này có **wifi** không?
Viết lại:

183 41:18
对面有一家麦当劳。
Duìmiàn yǒu yì jiā Màidāngláo.
Đối diện có một cửa hàng McDonald's.
Viết lại:

184 41:30
这次真是**有惊无险**。
Zhè cì zhēn shì **yǒu jīng wú xiǎn**.
Lần này đúng là **hú vía** mà không sao.
Viết lại:

185 41:44
麻烦**把路线写在纸上**。
Máfan **bǎ lùxiàn xiě zài zhǐ shang**.
Phiền anh **ghi đường đi vào giấy** giúp tôi.
Viết lại:

186 41:55
大巴停在三号**停车场**。
Dàbā tíng zài sān hào **tíngchēchǎng**.
Xe khách đỗ ở **bãi đỗ xe** số ba.
Viết lại:

187 42:09
跟大家走散了**别乱跑**。
Gēn dàjiā zǒusàn le **bié luàn pǎo**.
Lạc mọi người thì **đừng chạy lung tung**.
Viết lại:

188 42:21
多学几句**问路**的中文。
Duō xué jǐ jù **wèn lù** de Zhōngwén.
Học thêm vài câu tiếng Trung **hỏi đường**.
Viết lại:

189 42:34
你说的地方我知道了，在那儿**别动**。
Nǐ shuō de dìfang wǒ zhīdao le, zài nàr **bié dòng**.
Chỗ bạn nói mình biết rồi, **đứng yên** đó nhé.
Viết lại:

190 42:49
第二个红绿灯**右转**，对吗？
Dì-èr ge hónglǜdēng **yòu zhuǎn**, duì ma?
Đến đèn xanh đèn đỏ thứ hai thì **rẽ phải**, đúng không?
Viết lại:

191 43:03
快去服务台请他们**广播**。
Kuài qù fúwùtái qǐng tāmen **guǎngbō**.
Mau ra quầy dịch vụ nhờ họ **phát loa**.
Viết lại:

192 43:17
把地址缝在他衣服里面。
Bǎ dìzhǐ féng zài tā yīfu lǐmiàn.
Khâu địa chỉ vào trong áo ông.
Viết lại:

193 43:29
我在一个公交站，**站名**叫东门。
Wǒ zài yí ge gōngjiāo zhàn, **zhànmíng** jiào Dōngmén.
Mình ở một trạm xe buýt, **tên trạm** là Đông Môn.
Viết lại:

194 43:45
请**走失儿童**的家长到服务台。
Qǐng **zǒushī értóng** de jiāzhǎng dào fúwùtái.
Mời phụ huynh của **bé bị lạc** đến quầy dịch vụ.
Viết lại: .....

195 44:00
给老人**倒杯热水**。
Gěi lǎorén **dào bēi rè shuǐ**.
Rót cốc nước nóng cho cụ.
Viết lại: .....

196 44:10
出发前约好走散后的**集合点**。
Chūfā qián yuē hǎo zǒusàn hòu de **jíhédiǎn**.
Trước khi đi hẹn trước **điểm tập trung** khi lạc nhau.
Viết lại: .....

197 44:26
绕了半天又**绕回来**了。
Rào le bàntiān yòu **rào huílai** le.
Đi vòng mãi lại **vòng về chỗ cũ**.
Viết lại: .....

198 44:39
全团都在等你一个人。
Quán tuán dōu zài děng nǐ yí ge rén.
Cả đoàn đang đợi mỗi mình bạn.
Viết lại: .....

199 44:51
天快黑了，得赶紧**找到路**。
Tiān kuài hēi le, děi gǎnjǐn **zhǎodào lù**.
Trời sắp tối rồi, phải mau **tìm ra đường**.
Viết lại: .....

200 45:06
我是**路痴**，一出门就迷路。
Wǒ shì **lùchī**, yì chūmén jiù mílù.
Mình **mù đường**, cứ ra khỏi nhà là lạc.
Viết lại:

201 45:21
请通知**各个出口**的保安。
Qǐng tōngzhī **gège chūkǒu** de bǎo'ān.
Xin báo cho bảo vệ ở **các lối ra**.
Viết lại:

202 45:34
先**把位置发给**朋友再关机。
Xiān **bǎ wèizhì fā gěi** péngyou zài guānjī.
Gửi vị trí cho bạn trước rồi hãy tắt máy.
Viết lại:

203 45:48
迷路也让我**发现**了一条好吃的街。
Mílù yě ràng wǒ **fāxiàn** le yì tiáo hǎochī de jiē.
Lạc đường mà mình lại **phát hiện ra** một con phố ăn ngon.
Viết lại:

204 46:04
下次我一定**跟紧**队伍。
Xià cì wǒ yídìng **gēn jǐn** duìwu.
Lần sau mình nhất định **bám sát** đoàn.
Viết lại:

205 46:17
我们一起去**社区**问问。
Wǒmen yìqǐ qù **shèqū** wènwen.
Mình cùng ra **tổ dân phố** hỏi thử.
Viết lại:

206 46:28
我**举着手**呢，你看到了吗?
Wǒ **jǔ zhe shǒu** ne, nǐ kàndào le ma?
Mình đang **giơ tay** đây, bạn thấy chưa?

Viết lại:

207 46:42
穿制服的工作人员比较可靠。
Chuān zhìfú de gōngzuò rényuán bǐjiào kěkào.
Nhân viên **mặc đồng phục** thì đáng tin hơn.

Viết lại:

208 46:56
走丢了就找**穿制服的叔叔阿姨**。
Zǒudiū le jiù zhǎo **chuān zhìfú de shūshu āyí**.
Bị lạc thì tìm **chú cô mặc đồng phục**.

Viết lại:

209 47:11
导游说**走丢**了就打她电话。
Dǎoyóu shuō **zǒudiū** le jiù dǎ tā diànhuà.
Hướng dẫn viên dặn **lạc đoàn** thì gọi cho chị ấy.

Viết lại:

210 47:26
能帮我给这个号码**打个电话**吗?
Néng bāng wǒ gěi zhège hàomǎ **dǎ ge diànhuà** ma?
Anh **gọi giúp** tôi số này được không?

Viết lại:

211 47:41
我们说好走散了就在这儿**集合**。
Wǒmen shuō hǎo zǒusàn le jiù zài zhèr **jíhé**.
Mình thống nhất lỡ lạc nhau thì **tập trung** ở đây.

Viết lại:

212 47:55
看看他手上戴没戴**防走失手环**。
Kànkan tā shǒu shang dài méi dài **fáng zǒushī shǒuhuán**.
Xem tay ông có đeo **vòng chống thất lạc** không.

Viết lại: .....

213 48:10
糟了，手机**自动关机**了。
Zāo le, shǒujī **zìdòng guānjī** le.
Chết, điện thoại **tự sập nguồn** rồi.

Viết lại: .....

214 48:24
共享一下**实时位置**吧。
Gòngxiǎng yíxià **shíshí wèizhì** ba.
Chia sẻ **vị trí trực tiếp** đi.

Viết lại: .....

215 48:37
早知道下载**离线地图**了。
Zǎo zhīdao xiàzài **líxiàn dìtú** le.
Biết thế tải **bản đồ ngoại tuyến** từ trước.

Viết lại: .....

216 48:50
我穿着红色外套，**很好认**。
Wǒ chuān zhe hóngsè wàitào, **hěn hǎo rèn**.
Mình mặc áo khoác đỏ, **dễ nhận ra** lắm.

Viết lại: .....

217 49:03
手机里**存好**酒店的定位。
Shǒujī li **cún hǎo** jiǔdiàn de dìngwèi.
Lưu sẵn định vị khách sạn trong điện thoại.

Viết lại: .....

218 49:17
这儿**信号很差**，地图打不开。
Zhèr **xìnhào hěn chà**, dìtú dǎ bu kāi.
Chỗ này **sóng yếu** quá, bản đồ không mở được.
Viết lại:

219 49:32
山上**岔路**太多了。
Shān shang **chàlù** tài duō le.
Trên núi nhiều **đường rẽ** quá.
Viết lại:

220 49:44
酒店的**名片**一定要带在身上。
Jiǔdiàn de **míngpiàn** yídìng yào dài zài shēnshang.
Danh thiếp khách sạn nhất định phải mang theo người.
Viết lại:

221 49:59
你那边有什么**标志性的建筑**?
Nǐ nàbiān yǒu shénme **biāozhìxìng de jiànzhù**?
Chỗ bạn có **tòa nhà nào dễ nhận ra** không?
Viết lại:

222 50:12
随身带个充电宝。
Suíshēn dài ge chōngdiànbǎo.
Mang **theo người** một cục sạc dự phòng.
Viết lại:

223 50:24
导航一直让我**掉头**。
Dǎoháng yìzhí ràng wǒ **diàotóu**.
Định vị cứ bảo mình **quay đầu**.
Viết lại:

224 50:36
老人家，您要去哪儿?
Lǎorénjia, nín yào qù nǎr?
Ông ơi, ông muốn đi đâu ạ?

Viết lại:

225 50:48
这条小巷子是**死胡同**。
Zhè tiáo xiǎo xiàngzi shì **sǐhútòng**.
Con hẻm nhỏ này là **ngõ cụt**.

Viết lại:

226 51:01
他穿蓝色棉袄，**拄着拐杖**。
Tā chuān lánsè mián'ǎo, **zhǔ zhe guǎizhàng**.
Ông mặc áo bông xanh, **chống gậy**.

Viết lại:

227 51:15
他**记性不好**，常常找不到家。
Tā **jìxing bù hǎo**, chángcháng zhǎo bu dào jiā.
Ông **hay quên**, thường không tìm được đường về nhà.

Viết lại:

228 51:30
他说的是**方言**，我听不太懂。
Tā shuō de shì **fāngyán**, wǒ tīng bu tài dǒng.
Cụ nói **tiếng địa phương**, tôi nghe không hiểu lắm.

Viết lại:

229 51:45
往前五十米左右有个**加油站**。
Wǎng qián wǔshí mǐ zuǒyòu yǒu ge **jiāyóuzhàn**.
Phía trước khoảng năm mươi mét có một **trạm xăng**.

Viết lại:

230 51:59
大概这么高，扎着两个**小辫子**。
Dàgài zhème gāo, zā zhe liǎng ge **xiǎo biànzi**.
Cao khoảng chừng này, tết hai **bím tóc** nhỏ.
Viết lại:

231 52:14
小区太大，**找不到**我住的那栋楼。
Xiǎoqū tài dà, **zhǎo bu dào** wǒ zhù de nà dòng lóu.
Khu chung cư rộng quá, **không tìm được** tòa mình ở.
Viết lại:

232 52:30
在售票处旁边等，**不见不散**。
Zài shòupiàochù pángbiān děng, **bú jiàn bú sàn**.
Đợi cạnh quầy bán vé, **không gặp không về**.
Viết lại:

233 52:45
便利店里一般能**借充电宝**。
Biànlìdiàn li yìbān néng **jiè chōngdiànbǎo**.
Cửa hàng tiện lợi thường có **sạc dự phòng cho thuê**.
Viết lại:

234 52:59
开**省电模式**还能撑一会儿。
Kāi **shěngdiàn móshì** hái néng chēng yíhuìr.
Bật **chế độ tiết kiệm pin** còn trụ được một lúc.
Viết lại:

235 53:12
在业主群里发个**寻人启事**。
Zài yèzhǔ qún li fā ge **xúnrén qǐshì**.
Đăng **thông báo tìm người** trong nhóm cư dân.
Viết lại:

236

53:26

出门前把手机**充满电**。

Chūmén qián bǎ shǒujī **chōng mǎn diàn**.

Trước khi ra ngoài **sạc đầy pin** điện thoại.

Viết lại:

上当 — **shàngdàng** — bị lừa
câu 237

多亏了您 — **duōkuī le nín** — nhờ có anh
câu 238

有困难 — **yǒu kùnnan** — gặp khó
câu 239

拍门喊人 — **pāi mén hǎn rén** — đập cửa gọi người
câu 240

敲我的门 — **qiāo wǒ de mén** — gõ cửa
câu 241

热心 — **rèxīn** — nhiệt tình
câu 242

聊天记录 — **liáotiān jìlù** — lịch sử trò chuyện
câu 243

找翻译 — **zhǎo fānyì** — tìm phiên dịch
câu 244

出不去 — **chū bu qù** — không ra được
câu 245

紧急联系人 — **jǐnjí liánxìrén** — người liên hệ khẩn cấp
câu 246

不敢 — **bù gǎn** — không dám
câu 247

警示牌 — **jǐngshìpái** — biển cảnh báo
câu 248

刷不了 — **shuā bu liǎo** — không quẹt được
câu 249

转给你 — **zhuǎn gěi nǐ** — chuyển cho bạn
câu 250

掉馅饼 — **diào xiànbǐng** — rơi xuống
câu 251

吞了 — **tūn le** — nuốt mất
câu 252

我请你 — **wǒ qǐng nǐ** — tôi mời
câu 253

喘不过气 **chuǎn bu guò qì**
khó thở
câu 254

不太准 **bú tài zhǔn**
không chuẩn lắm
câu 255

假钞 **jiǎchāo**
tiền giả
câu 256

提醒别人 **tíxǐng biérén**
cảnh báo người khác
câu 257

说一句 **shuō yí jù**
nói một câu
câu 258

开口求助 **kāikǒu qiúzhù**
mở lời nhờ giúp
câu 259

物业 **wùyè**
ban quản lý
câu 260

换成人民币 **huàn chéng rénmínbì**
đổi ra nhân dân tệ
câu 261

文旅局 **wénlǚjú**
sở văn hóa du lịch
câu 262

保持冷静 **bǎochí lěngjìng**
giữ bình tĩnh
câu 263

封路 **fēng lù**
chặn đường
câu 264

多亏 **Duōkuī**
May mà
câu 265

备用钥匙 **bèiyòng yàoshi**
chìa dự phòng
câu 266

晕倒 **yūndǎo**
ngất
câu 267

打不出去 **dǎ bu chūqu**
gọi không ra được
câu 268

反诈 **fǎnzhà**
chống lừa đảo
câu 269

先别签 **xiān bié qiān**
đừng ký vội
câu 270

锁在屋里 — suǒ zài wū li — khóa quên chìa trong nhà
câu 271

身份证明 — shēnfèn zhèngmíng — giấy tờ tùy thân
câu 272

急救 — jíjiù — sơ cứu
câu 273

扶你 — fú nǐ — đỡ
câu 274

被抢 — bèi qiǎng — bị giật
câu 275

抹点肥皂 — mǒ diǎn féizào — thoa chút xà phòng
câu 276

没受伤 — méi shòushāng — không bị thương
câu 277

根本没写 — gēnběn méi xiě — hoàn toàn không ghi
câu 278

大树底下 — dà shù dǐxia — dưới gốc cây to
câu 279

开锁师傅 — kāisuǒ shīfu — thợ mở khóa
câu 280

站不起来 — zhàn bu qǐlai — không đứng dậy được
câu 281

心意 — xīnyì — lòng thành
câu 282

免提 — miǎntí — loa ngoài
câu 283

拍照就能翻译 — pāizhào jiù néng fānyì — chụp ảnh là dịch đư…
câu 284

漏水 — lòu shuǐ — nước dột
câu 285

维修人员 — Wéixiū rényuán — Thợ sửa chữa
câu 286

跟踪 — gēnzōng — bám theo
câu 288

深呼吸 **Shēn hūxī**
Hít thở sâu
câu 289

改天 **gǎitiān**
hôm khác
câu 290

推不动 **tuī bu dòng**
đẩy không nổi
câu 291

一生平安 **yìshēng píng'ān**
cả đời bình an
câu 292

管理员 **guǎnlǐyuán**
người quản lý
câu 293

投诉电话 **tóusù diànhuà**
đường dây khiếu nại
câu 294

救援电话 **jiùyuán diànhuà**
số cứu hộ
câu 295

取暖 **qǔnuǎn**
sưởi ấm
câu 296

房卡 **fángkǎ**
Thẻ phòng
câu 297

宰客 **zǎi kè**
chặt chém
câu 298

充值 **chōngzhí**
nạp
câu 299

道路救援 **dàolù jiùyuán**
cứu hộ đường bộ
câu 300

扒门 **bā mén**
cạy cửa
câu 301

淹到膝盖 **yān dào xīgài**
ngập đến đầu gối
câu 302

煤气味 **méiqì wèi**
mùi ga
câu 303

国际汇款 **Guójì huìkuǎn**
Chuyển tiền quốc tế
câu 304

安排住宿 **ānpái zhùsù**
sắp xếp chỗ ở
câu 305

一早 — câu 306
yìzǎo
sáng sớm

验证码 — câu 307
yànzhèngmǎ
mã xác minh

台风 — câu 308
Táifēng
Bão

求助 — câu 309
qiúzhù
cầu cứu

举手之劳 — câu 310
Jǔshǒu zhī láo
Chuyện nhỏ

背熟 — câu 312
bèi shú
Học thuộc

中奖 — câu 313
zhòngjiǎng
trúng thưởng

大雾 — câu 314
dà wù
sương mù dày

等雾散 — câu 315
děng wù sàn
đợi sương tan

停电 — câu 316
tíngdiàn
mất điện

冒充客服 — câu 317
màochōng kèfú
giả làm chăm sóc khách hàng

值班电话 — câu 318
zhíbān diànhuà
Số trực

垫付 — câu 319
diànfù
ứng trước

把手表押在这儿 — câu 320
bǎ shǒubiǎo yā zài zhèr
gửi lại đồng hồ l…

237 53:47
我感觉自己**上当**了。
Wǒ gǎnjué zìjǐ **shàngdàng** le.
Tôi thấy mình **bị lừa** rồi.

Viết lại: .....

238 53:58
今天真是**多亏了您**。
Jīntiān zhēn shì **duōkuī le nín**.
Hôm nay thật sự **nhờ có anh**.

Viết lại: .....

239 54:10
以后看到别人**有困难**，我也会帮。
Yǐhòu kàndào biérén **yǒu kùnnan**, wǒ yě huì bāng.
Sau này thấy ai **gặp khó**, mình cũng sẽ giúp.

Viết lại: .....

240 54:25
我们一起**拍门喊人**吧。
Wǒmen yìqǐ **pāi mén hǎn rén** ba.
Mình cùng **đập cửa gọi người** đi.

Viết lại: .....

241 54:37
半夜有人一直**敲我的门**。
Bànyè yǒu rén yìzhí **qiāo wǒ de mén**.
Nửa đêm có người cứ **gõ cửa** nhà tôi.

Viết lại: .....

242 54:51
中国人真**热心**，我很感动。
Zhōngguórén zhēn **rèxīn**, wǒ hěn gǎndòng.
Người Trung Quốc thật **nhiệt tình**, tôi rất cảm động.

Viết lại: .....

243 55:05
把小票和**聊天记录**都留好。
Bǎ xiǎopiào hé **liáotiān jìlù** dōu liú hǎo.
Giữ lại hết hóa đơn và **lịch sử trò chuyện**.

Viết lại:

244 55:19
派出所可以帮忙**找翻译**吗?
Pàichūsuǒ kěyǐ bāngmáng **zhǎo fānyì** ma?
Đồn công an có thể **tìm phiên dịch** giúp không?

Viết lại:

245 55:33
厕所门锁坏了，我**出不去**了。
Cèsuǒ ménsuǒ huài le, wǒ **chū bu qù** le.
Khóa cửa nhà vệ sinh hỏng, tôi **không ra được**.

Viết lại:

246 55:47
保存好**紧急联系人**的号码。
Bǎocún hǎo **jǐnjí liánxìrén** de hàomǎ.
Lưu sẵn số của **người liên hệ khẩn cấp**.

Viết lại:

247 56:01
我再也**不敢**一个人坐电梯了。
Wǒ zài yě **bù gǎn** yí ge rén zuò diàntī le.
Tôi **không dám** đi thang máy một mình nữa.

Viết lại:

248 56:14
打开双闪，放好**警示牌**。
Dǎkāi shuāngshǎn, fàng hǎo **jǐngshìpái**.
Bật đèn khẩn cấp, đặt **biển cảnh báo**.

Viết lại:

249 56:29
外国的卡在这儿**刷不了**。
Wàiguó de kǎ zài zhèr **shuā bu liǎo**.
Thẻ nước ngoài ở đây **không quẹt được**.
Viết lại:

250 56:42
加个微信，到时候**转给你**。
Jiā ge Wēixìn, dào shíhou **zhuǎn gěi nǐ**.
Kết bạn WeChat nhé, lúc đó mình **chuyển cho bạn**.
Viết lại:

251 56:56
天上不会**掉馅饼**。
Tiānshàng bú huì **diào xiànbǐng**.
Không có miếng bánh nào từ trên trời **rơi xuống**.
Viết lại:

252 57:09
取款机把我的卡**吞了**。
Qǔkuǎnjī bǎ wǒ de kǎ **tūn le**.
Cây ATM **nuốt mất** thẻ của tôi rồi.
Viết lại:

253 57:21
这顿饭**我请你**，别客气。
Zhè dùn fàn **wǒ qǐng nǐ**, bié kèqi.
Bữa này **tôi mời**, đừng khách sáo.
Viết lại:

254 57:35
我有点**喘不过气**，好害怕。
Wǒ yǒudiǎn **chuǎn bu guò qì**, hǎo hàipà.
Tôi hơi **khó thở**, sợ quá.
Viết lại:

255 57:49
翻译得**不太准**，您别介意。
Fānyì de **bú tài zhǔn**, nín bié jièyì.
Dịch **không chuẩn lắm**, anh đừng để ý.
Viết lại: .....

256 58:03
他说帮我换钱，给了我**假钞**。
Tā shuō bāng wǒ huàn qián, gěi le wǒ **jiǎchāo**.
Hắn nói đổi tiền giúp tôi, rồi đưa **tiền giả**.
Viết lại: .....

257 58:20
吃了亏要说出来，**提醒别人**。
Chī le kuī yào shuō chūlai, **tíxǐng biérén**.
Bị thiệt thì nên nói ra để **cảnh báo người khác**.
Viết lại: .....

258 58:35
您**说一句**，停一下让它翻译。
Nín **shuō yí jù**, tíng yíxià ràng tā fānyì.
Anh **nói một câu** rồi dừng cho nó dịch.
Viết lại: .....

259 58:49
遇到困难要大胆**开口求助**。
Yù dào kùnnan yào dàdǎn **kāikǒu qiúzhù**.
Gặp khó khăn hãy mạnh dạn **mở lời nhờ giúp**.
Viết lại: .....

260 59:03
外面的人听到了，在联系**物业**。
Wàimiàn de rén tīngdào le, zài liánxì **wùyè**.
Người bên ngoài nghe thấy rồi, đang liên hệ **ban quản lý**.
Viết lại: .....

261 59:19
这些越南盾能**换成人民币**吗?
Zhèxiē Yuènándùn néng **huàn chéng rénmínbì** ma?
Chỗ tiền Việt này **đổi ra nhân dân tệ** được không?
Viết lại: .....

262 59:34
旅游投诉也可以找当地**文旅局**。
Lǚyóu tóusù yě kěyǐ zhǎo dāngdì **wénlǚjú**.
Khiếu nại du lịch cũng có thể tìm **sở văn hóa du lịch** địa phương.
Viết lại: .....

263 59:50
大家别慌，**保持冷静**。
Dàjiā bié huāng, **bǎochí lěngjìng**.
Mọi người đừng hoảng, **giữ bình tĩnh**.
Viết lại: .....

264 1:00:04
大雪**封路**，高速关了。
Dàxuě **fēng lù**, gāosù guān le.
Tuyết lớn **chặn đường**, đường cao tốc đóng rồi.
Viết lại: .....

265 1:00:18
多亏有你帮我翻译。
Duōkuī yǒu nǐ bāng wǒ fānyì.
May mà có bạn dịch giúp mình.
Viết lại: .....

266 1:00:30
房东有**备用钥匙**吗?
Fángdōng yǒu **bèiyòng yàoshi** ma?
Chủ nhà có **chìa dự phòng** không?
Viết lại: .....

267 1:00:42
帮帮忙！有人**晕倒**了！
Bāngbang máng! Yǒu rén **yūndǎo** le!
Giúp với! Có người **ngất**!
Viết lại:

268 1:00:53
手机没信号，**打不出去**。
Shǒujī méi xìnhào, **dǎ bu chūqu**.
Điện thoại không có sóng, **gọi không ra được**.
Viết lại:

269 1:01:07
手机上装个**反诈**软件。
Shǒujī shang zhuāng ge **fǎnzhà** ruǎnjiàn.
Cài phần mềm **chống lừa đảo** trên điện thoại.
Viết lại:

270 1:01:20
看不懂的文件**先别签**。
Kàn bu dǒng de wénjiàn **xiān bié qiān**.
Giấy tờ không hiểu thì **đừng ký vội**.
Viết lại:

271 1:01:33
我把钥匙**锁在屋里**了。
Wǒ bǎ yàoshi **suǒ zài wū li** le.
Tôi **khóa quên chìa trong nhà** rồi.
Viết lại:

272 1:01:45
开锁要出示**身份证明**。
Kāisuǒ yào chūshì **shēnfèn zhèngmíng**.
Mở khóa phải xuất trình **giấy tờ tùy thân**.
Viết lại:

273 1:01:59
谁会**急救**？请过来一下！
Shéi huì **jíjiù**? Qǐng guòlai yíxià!
Ai biết **sơ cứu** không? Lại đây giúp với!
Viết lại: .....

274 1:02:13
你先别乱动，我来**扶你**。
Nǐ xiān bié luàn dòng, wǒ lái **fú nǐ**.
Bạn đừng cử động, để tôi **đỡ**.
Viết lại: .....

275 1:02:26
我的包**被抢**了！抓住他！
Wǒ de bāo **bèi qiǎng** le! Zhuā zhù tā!
Túi tôi **bị giật**! Bắt lấy hắn!
Viết lại: .....

276 1:02:39
别硬拉，**抹点肥皂**试试。
Bié yìng lā, **mǒ diǎn féizào** shìshi.
Đừng kéo mạnh, **thoa chút xà phòng** thử xem.
Viết lại: .....

277 1:02:54
里面有四个人，都**没受伤**。
Lǐmiàn yǒu sì ge rén, dōu **méi shòushāng**.
Bên trong có bốn người, đều **không bị thương**.
Viết lại: .....

278 1:03:06
菜单上**根本没写**这个价。
Càidān shang **gēnběn méi xiě** zhège jià.
Thực đơn **hoàn toàn không ghi** giá này.
Viết lại: .....

279 1:03:19
打雷了，别站在**大树底下**。
Dǎléi le, bié zhàn zài **dà shù dǐxia**.
Có sấm rồi, đừng đứng **dưới gốc cây to**.

Viết lại:

280 1:03:34
能帮我联系**开锁师傅**吗?
Néng bāng wǒ liánxì **kāisuǒ shīfu** ma?
Liên hệ giúp tôi **thợ mở khóa** được không?

Viết lại:

281 1:03:47
我摔了一跤，**站不起来**了。
Wǒ shuāi le yì jiāo, **zhàn bu qǐlai** le.
Tôi bị ngã, **không đứng dậy được**.

Viết lại:

282 1:04:01
这点**心意**请您一定收下。
Zhè diǎn **xīnyì** qǐng nín yídìng shōu xià.
Chút **lòng thành** này xin anh nhất định nhận cho.

Viết lại:

283 1:04:14
我开个**免提**，大家都能听到。
Wǒ kāi ge **miǎntí**, dàjiā dōu néng tīngdào.
Tôi bật **loa ngoài**, mọi người đều nghe được.

Viết lại:

284 1:04:29
用这个软件**拍照就能翻译**。
Yòng zhège ruǎnjiàn **pāizhào jiù néng fānyì**.
Dùng phần mềm này **chụp ảnh là dịch được**.

Viết lại:

285 1:04:42
楼下邻居说**漏水**到他家了。
Lóuxià línjū shuō **lòu shuǐ** dào tā jiā le.
Hàng xóm tầng dưới nói **nước dột** xuống nhà họ.
Viết lại:

286 1:04:57
维修人员马上就到。
Wéixiū rényuán mǎshàng jiù dào.
Thợ sửa chữa sắp đến ngay.
Viết lại:

287 1:05:09
我需要**签字**吗？签了是什么意思？
Wǒ xūyào **qiānzì** ma? Qiān le shì shénme yìsi?
Tôi có cần **ký** không? Ký thì có nghĩa là gì?
Viết lại:

288 1:05:25
有人**跟踪**我，我好害怕。
Yǒu rén **gēnzōng** wǒ, wǒ hǎo hàipà.
Có người **bám theo** tôi, tôi sợ quá.
Viết lại:

289 1:05:39
深呼吸，跟我一起慢慢数。
Shēn hūxī, gēn wǒ yìqǐ mànmàn shǔ.
Hít thở sâu, đếm chậm cùng tôi.
Viết lại:

290 1:05:53
加个微信吧，**改天**请你吃饭。
Jiā ge Wēixìn ba, **gǎitiān** qǐng nǐ chīfàn.
Kết bạn WeChat nhé, **hôm khác** mời bạn ăn.
Viết lại:

291 1:06:08
电动车没电了，**推不动**。
Diàndòngchē méi diàn le, **tuī bu dòng**.
Xe điện hết điện, **đẩy không nổi**.
Viết lại:

292 1:06:21
好人**一生平安**！
Hǎorén **yìshēng píng'ān**!
Người tốt **cả đời bình an**!
Viết lại:

293 1:06:33
外面有人吗？帮我叫**管理员**！
Wàimiàn yǒu rén ma? Bāng wǒ jiào **guǎnlǐyuán**!
Bên ngoài có ai không? Gọi giúp tôi **người quản lý**!
Viết lại:

294 1:06:48
可以打市场监管的**投诉电话**。
Kěyǐ dǎ shìchǎng jiānguǎn de **tóusù diànhuà**.
Có thể gọi **đường dây khiếu nại** quản lý thị trường.
Viết lại:

295 1:07:01
景区有**救援电话**吗？
Jǐngqū yǒu **jiùyuán diànhuà** ma?
Khu du lịch có **số cứu hộ** không?
Viết lại:

296 1:07:13
气温太低了，大家挤在一起**取暖**。
Qìwēn tài dī le, dàjiā jǐ zài yìqǐ **qǔnuǎn**.
Nhiệt độ thấp quá, mọi người ngồi sát vào nhau **sưởi ấm**.
Viết lại:

297 1:07:30
酒店**房卡**锁在里面了。
Jiǔdiàn **fángkǎ** suǒ zài lǐmiàn le.
Thẻ phòng khách sạn bị khóa bên trong rồi.

Viết lại: .....

298 1:07:43
这明显是**宰客**。
Zhè míngxiǎn shì **zǎi kè**.
Đây rõ ràng là **chặt chém** khách.

Viết lại: .....

299 1:07:55
电费欠了，要在手机上**充值**。
Diànfèi qiàn le, yào zài shǒujī shang **chōngzhí**.
Nợ tiền điện rồi, phải **nạp** trên điện thoại.

Viết lại: .....

300 1:08:10
保险公司有免费**道路救援**。
Bǎoxiǎn gōngsī yǒu miǎnfèi **dàolù jiùyuán**.
Công ty bảo hiểm có **cứu hộ đường bộ** miễn phí.

Viết lại: .....

301 1:08:25
不要**扒门**，也别跳。
Bú yào **bā mén**, yě bié tiào.
Đừng **cạy cửa**, cũng đừng nhảy.

Viết lại: .....

302 1:08:38
水已经**淹到膝盖**了。
Shuǐ yǐjīng **yān dào xīgài** le.
Nước đã **ngập đến đầu gối** rồi.

Viết lại: .....

303 1:08:50
我闻到一股**煤气味**。
Wǒ wéndào yì gǔ **méiqì wèi**.
Tôi ngửi thấy **mùi ga**.
Viết lại:

304 1:09:01
国际汇款要几天才能到?
Guójì huìkuǎn yào jǐ tiān cái néng dào?
Chuyển tiền quốc tế mấy ngày mới tới?
Viết lại:

305 1:09:14
航空公司会**安排住宿**吗?
Hángkōng gōngsī huì **ānpái zhùsù** ma?
Hãng hàng không có **sắp xếp chỗ ở** không?
Viết lại:

306 1:09:27
维修师傅明天**一早**就来。
Wéixiū shīfu míngtiān **yìzǎo** jiù lái.
Thợ sửa **sáng sớm** mai sẽ tới.
Viết lại:

307 1:09:39
陌生人要**验证码**，千万别给。
Mòshēngrén yào **yànzhèngmǎ**, qiānwàn bié gěi.
Người lạ hỏi **mã xác minh** thì tuyệt đối đừng đưa.
Viết lại:

308 1:09:54
台风要来了，航班全取消了。
Táifēng yào lái le, hángbān quán qǔxiāo le.
Bão sắp đến, chuyến bay hủy hết rồi.
Viết lại:

309 1:10:09
实在没办法就向领事馆**求助**。
Shízài méi bànfǎ jiù xiàng lǐngshìguǎn **qiúzhù**.
Hết cách thì **cầu cứu** lãnh sự quán.

Viết lại:

310 1:10:24
举手之劳，不用谢。
Jǔshǒu zhī láo, bú yòng xiè.
Chuyện nhỏ thôi, không cần cảm ơn.

Viết lại:

311 1:10:36
按一下**紧急呼叫**按钮。
Àn yíxià **jǐnjí hūjiào** ànniǔ.
Bấm nút **gọi khẩn cấp** đi.

Viết lại:

312 1:10:49
把这几句求助的话**背熟**。
Bǎ zhè jǐ jù qiúzhù de huà **bèi shú**.
Học thuộc mấy câu cầu cứu này.

Viết lại:

313 1:11:02
说我**中奖**了，要先交手续费。
Shuō wǒ **zhòngjiǎng** le, yào xiān jiāo shǒuxùfèi.
Bảo tôi **trúng thưởng**, phải nộp phí thủ tục trước.

Viết lại:

314 1:11:17
山里起**大雾**了，什么都看不见。
Shān li qǐ **dà wù** le, shénme dōu kàn bu jiàn.
Trong núi nổi **sương mù dày**, chẳng thấy gì.

Viết lại:

315 1:11:32
别下山了，就在服务站**等雾散**。
Bié xià shān le, jiù zài fúwùzhàn **děng wù sàn**.
Đừng xuống núi, ở trạm dịch vụ **đợi sương tan**.
Viết lại: .....

316 1:11:47
整栋楼突然**停电**了。
Zhěng dòng lóu tūrán **tíngdiàn** le.
Cả tòa nhà đột nhiên **mất điện**.
Viết lại: .....

317 1:12:00
有人**冒充客服**让我转账。
Yǒu rén **màochōng kèfú** ràng wǒ zhuǎnzhàng.
Có người **giả làm chăm sóc khách hàng** bảo tôi chuyển khoản.
Viết lại: .....

318 1:12:14
物业的**值班电话**是多少?
Wùyè de **zhíbān diànhuà** shì duōshao?
Số trực của ban quản lý là bao nhiêu?
Viết lại: .....

319 1:12:26
我住的酒店能帮我**垫付**吗?
Wǒ zhù de jiǔdiàn néng bāng wǒ **diànfù** ma?
Khách sạn tôi ở có **ứng trước** giúp được không?
Viết lại: .....

320 1:12:40
我**把手表押在这儿**，回头来拿。
Wǒ **bǎ shǒubiǎo yā zài zhèr**, huítóu lái ná.
Tôi **gửi lại đồng hồ làm tin**, lát quay lại lấy.
Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 316 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.